TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH TRÌ** THÀNH PHỐ HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **452/**2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30/9/2024
V/v ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRÌ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hữu Nam**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Văn Vinh**.

Ông **Nguyễn Văn Diệm**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Mai** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Cường** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 247/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2024 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 247/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **N.V.P1**, sinh năm 19... - *Có mặt.*

Nơi thường trú: Tập thể C, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Bà **N.T.P2**, sinh năm 1976. - *Vắng mặt.*

Nơi thường trú: Tập thể C, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn ly hôn, Bản tự khai ngày 10/6/2024, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn là ông **N.V.P1** trình bày: Về quan hệ vợ chồng: Ông và bà N.T.P2 tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 07/01/2002 tại Uỷ ban nhân dân xã L, huyện T, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hòa thuận được khoảng 20 năm, thì phát sinh mâu thuẫn do không cùng quan điểm sống, ông có quan hệ khác ngoài xã hội. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Về con chung: Ông và bà P2 có 02 con chung là anh

N.V.P3, sinh năm 2002 và cháu N.T.H.T, sinh ngày 04/5/2008. Sau khi ly hôn, ông có nguyện vọng được nuôi cháu T, không yêu cầu bà P2 cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 20/6/2024, bị đơn là bà **N.T.P2** trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông N.V.P1 tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 07/01/2002 tại Uỷ ban nhân dân xã L, huyện T, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, có phát sinh mâu thuẫn nhỏ nhưng đều giải quyết được. Hiện vợ chồng bà vẫn chung sống với bố mẹ chồng, bà không đồng ý ly hôn. Bà đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông P1. Về con chung: Bà và ông P1 có 02 con chung là anh N.V.P3, sinh năm 2002 và cháu N.T.H.T, sinh ngày 04/5/2008. Bà không đồng ý ly hôn và muốn nuôi cả 02 con. Về tài sản chung: Bà yêu cầu được chia nhà đất của bố mẹ chồng.

Tại Đơn đề nghị ngày 26/9/2024, cháu N.T.H.T là con của ông P1, bà P2 trình bày: Cháu muốn ở cả với bố và mẹ. Hiện bố cháu vẫn về nhà ăn cơm với gia đình, cháu không cảm thấy mâu thuẫn của bố mẹ trầm trọng đến mức phải ly hôn, đề nghị Tòa án bác đơn ly hôn của bố cháu.

Tại Đơn đề nghị, ông N.V.P3 là bố đẻ ông N.V.P1 trình bày: Ông P1, bà P2 vẫn về với nhau, không có hiện tượng ly thân. Các con của ông P1, bà P2 vẫn ở nhà, học hành tốt. Đề nghị Tòa án bác đơn ly hôn của ông P1, để xây dựng gia đình hạnh phúc.

Tại Bên bản xác minh ngày 27/9/2024, Tổ trưởng tổ dân phố C, xã L cung cấp: Về quan hệ hôn nhân, ông P1 và bà P2 tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2002 tại Uỷ ban nhân dân xã L. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông P1, bà P2 chung sống tại nhà bố mẹ đẻ của ông P1 tại địa chỉ …, tập thể C, xã L. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc, không xảy ra mâu thuẫn nghiêm trọng. Bà P2 chăm sóc con và bố mẹ chồng tận tình, chu toàn, luôn cố gắng vun vén, xây dựng gia đình. Ông P1 có nộp đơn xin ly hôn nhưng trong khoảng 02 năm trở lại đây vợ chồng ông P1, bà P2 không xảy ra mâu thuẫn gì trầm trọng, không cãi vã lớn tiếng, không đề nghị địa phương hòa giải. Ông P1 là giáo viên Trường THPT N ở huyện T. Bà P2 làm thợ may cho công ty. Thời gian gần đây, ông P1 vẫn về nhà và sinh hoạt, cơm nước với bố mẹ đẻ và vợ con bình thường, không ghi nhận được sự mâu thuẫn, cãi vã giữa hai vợ chồng anh chị đến mực địa phương phải can thiệp. Về con chung, ông P1, bà P2 có 02 con chung là N.V.P3 và N.T.H.T. Hai cháu đang đi học bình thường, được bố mẹ chăm sóc và chu cấp đầy đủ. Cháu T dưới 18 tuổi, cần sự chăm sóc của cả bố và mẹ. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án ly hôn giữa ông P1, bà P2 theo đúng quy định của pháp luật và bảo đảm quyền lợi cho các cháu. Về tài sản chung, ông P1, bà P2 đang sống cùng bố mẹ đẻ ông P1, nhà đất là của bố mẹ ông P1 mua và xây dựng, địa phương không nắm rõ có công sức, đóng góp của ông P1, bà P2 hay không.

Tại phiên tòa, ông P1 không rút đơn xin ly hôn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Các đương sự không chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị không chấp nhận đơn xin ly hôn của ông P1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông N.V.P1 khởi kiện vụ án hôn nhân và gia đình về việc ly hôn đối với bà N.T.P2, thường trú tại tập thể C, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì.

[2] Về việc xét xử trong trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bà N.T.P2 là bị đơn không có yêu cầu phản tố, vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà P2.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông N.V.P1 và bà N.T.P2 tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 07/01/2002 tại Uỷ ban nhân dân xã L, huyện T, thành phố Hà Nội, quan hệ hôn nhân giữa ông P1 và bà P2 là hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông P1 và bà P2 chung sống tại nhà của bố mẹ ông P1 ở tập thể C, xã L. Ông P1 khai vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 20 năm, thì phát sinh mâu thuẫn do không cùng quan điểm sống, ông P1 phát sinh quan hệ ngoài xã hội. Bà P2 xác nhận vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nhỏ nhưng có thể giải quyết được, không đồng ý ly hôn. Xét thấy, ông P1 xin ly hôn bà P2, nhưng ông P1 không chứng minh được việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng. Các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp và Tòa án thu thập cho thấy tình trạng quan hệ hôn nhân giữa ông P1, bà P2 vẫn bình thường, vợ chồng đang chung sống, mục đích của hôn nhân có đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông P1.

[4] Về con chung: Do không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông P1, nên Tòa án không giải quyết việc giao nuôi con và cấp dưỡng cho con.

[5] Về tài sản, nhà ở chung: Do không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông P1, nên Tòa án không giải quyết về tài sản chung, nhà ở chung.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông P1 là nguyên đơn, nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các Điều 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N.V.P1 đối với bà N.T.P2.

2. Về án phí: Ông N.V.P1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0007221 ngày 24/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì.

3. Ông N.V.P1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà N.T.P2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thanh Trì;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hữu Nam